

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện 01 tháng năm 2019	Ước tính tháng 02/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2019 so với tháng 02/2018 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	199.180	199.150	398.330	100,35	100,99
Hạt điều khô	Tấn	3.885	3.663	7.548	107,51	114,90
Nước khoáng không có ga	1000 lít	895	885	1.780	112,03	120,27
Nước tinh khiết	1000 lít	253	245	498	250,00	273,63
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.140	1.350	2.490	168,75	166,00
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	68.316	67.372	135.688	141,85	144,90
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	51.757	51.001	102.758	102,58	106,65
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	690	690	1.380	125,68	134,11
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.490	1.450	2.940	140,10	140,33
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.550	3.455	7.005	130,23	145,69
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	800	700	1.500	115,70	124,79
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	8.313	8.210	16.523	108,47	109,15
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	14.020	13.960	27.980	107,91	104,79
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2.370	2.360	4.730	83,25	69,20
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	86.760	86.655	173.415	102,14	96,00
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	1.160	1.100	2.260	113,17	116,37
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	2.650	2.550	5.200	147,83	178,39
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	8	7	15	100,00	115,38
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	486	480	966	97,01	112,60
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	1.630	1.620	3.250	127,56	135,70
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	410	400	810	111,11	114,08
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	13.361	12.725	26.086	133,71	130,52
Xi măng Portland đen	Tấn	146.000	144.000	290.000	116,56	117,86
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	27	25	52	100,00	130,00
Chì chưa gia công	Tấn	2.040	2.035	4.075	124,46	112,10
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.403	1.350	2.753	103,69	109,71

Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	34.507	34.059	68.566	120,81	110,49
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.384	1.345	2.729	165,41	171,13
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	23	22	45	104,76	112,50
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1.801.800	1.794.000	3.595.800	71,17	71,43
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	7.320	6.590	13.910	138,77	122,03
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	56.000	55.000	111.000	273,29	275,60
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	11.250	11.195	22.445	36,69	36,47
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	41.737	4.080	45.817	98,80	549,66
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	107	105	212	116,67	117,13
Điện sản xuất	Triệu KWh	92	94	186	85,00	85,09
Điện thương phẩm	Triệu KWh	11,0	10	21	139,08	131,17
Nước uống được	1000 m3	530	535	1.065	123,84	125,74
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.265	2.330	4.595	93,44	95,17